

Các dạng Toán lớp 3 điển hình trong đề thi học kì 2

Dạng 1: Đọc và viết các số có 4 chữ số, có 5 chữ số

Bài 1: Điền vào chỗ trống theo mẫu

64284	Sáu mươi tư nghìn hai trăm tám mươi tư
30481	
89329	
	Mười ba nghìn sáu trăm chín mươi hai
	Hai mươi hai nghìn một trăm bảy mươi ba

Bài 2: Điền vào chỗ trống theo mẫu

6482	Sáu nghìn bốn trăm tám mươi hai
2834	
8390	
	Năm nghìn bốn trăm bảy mươi
	Chín nghìn sáu trăm chín mươi bảy

Dạng 2: Bài tập về so sánh

Bài 3: Điền dấu $<$, $>$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm

a, 63578 ... 63859 b, 83982 ... 82648

c, 73528 ... 72546 d, 60728 ... 60274

e, 82944 - 12834 ... 68274 f, 14576 + 15472 ... 30278

g, $70000 + 30000 \dots 100000$ h, $90000 - 30000 \dots 20000 + 40000$

Bài 4: Viết các số dưới đây theo thứ tự từ lớn đến bé:

a, 28429, 58937, 68274, 92774, 52647

b, 78489, 83789, 25464, 39582, 13935

c, 63882, 90039, 13849, 34958, 49028

Bài 5: Viết các số dưới đây theo thứ tự từ bé đến lớn

a, 29479, 62457, 82756, 35375, 18930

b, 82308, 24895, 84748, 93784, 72547

c, 17384, 29573, 84933, 28495, 54483

Dạng 3: Tính

Bài 6: Đặt rồi tính:

a, $50330 : 7$ b, $72300 : 4$ c, 7439×6 d, 16373×2

e, $\begin{array}{r} 62847 \\ 17384 \end{array}$ +f, $\begin{array}{r} 39792 \\ 52747 \end{array}$ +g, $\begin{array}{r} 89249 \\ 18492 \end{array}$ -h, $\begin{array}{r} 92949 \\ 37495 \end{array}$ -

Bài 7: Tính:

a, $72947 + 18832$ b, $27348 + 38548$ c, $62849 - 27838$

d, $82957 - 28485$ e, 6287×7 f, 8758×4

g, $11106 : 9$ h, $62842 : 2$

Dạng 4: Thực hiện phép tính

Bài 8: Tính giá trị của biểu thức:

a, $627 \times 8 + 618$ b, $738 \times 2 - 299$ c, $624 \times (2 - 2) + 3929$

d, $525 - 175 : 5$ e, $37 \times 8 - 120$ f, $53 \times 7 + 120$

Bài 9: Tính giá trị của biểu thức:

a, $135 \times 4 + 129 : 3$ b, $696 : 3 + 528 \times 2$

c, $682 \times 2 - 525 : 5$ d, $270 : 9 + 482 \times 3$

Dạng 5: Tìm X

Bài 10: Tìm X, biết:

a, $(X + 5) \times 6 = 54$ b, $(56 - X) : 6 = 9$

c, $(X - 1) \times 7 = 21$ d, $(4 + X) \times 6 = 54$

Bài 11: Tìm X, biết:

a, $X + 28547 = 72643$ b, $14823 + X = 25462$

c, $X - 72847 = 14352$ d, $51687 - X = 27482$

Dạng 6: Bài tập liên quan tới các đại lượng

Bài 12: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a, $10\text{m} = \dots\text{cm}$ b, $3\text{dm} = \dots\text{cm}$ c, $4\text{m} = \dots\text{dm}$

d, $2m30dm = \dots cm$, $10kg40g = \dots g$, $2kg = \dots g$

h, $3hg10g = \dots g$ i, $2 \text{ giờ} = \dots \text{ phút}$ k, $3 \text{ ngày } 12 \text{ giờ} = \dots \text{ giờ}$

Dạng 7: Bài toán có lời văn

Bài 13: Một quầy tập hóa có 9 thùng cốc. Sau khi bán đi 450 cái cốc thì quầy đó còn lại 6 thùng cốc. Hỏi trước khi bán quầy đó có bao nhiêu cái cốc

Bài 14: Để chuẩn bị cho một hội nghị người ta đó kê 9 hàng ghế đủ chỗ cho 81 người ngồi. Trên thực tế có đến 108 người đến dự họp. Hỏi phải kê thêm mấy hàng ghế nữa mới đủ chỗ

Bài 15: Có 360 quyển sách xếp đều vào 2 tủ, mỗi tủ có 3 ngăn. Biết rằng mỗi ngăn có số sách như nhau. Số sách ở mỗi ngăn có là bao nhiêu quyển?

Bài 16: Trong một cuộc thi làm hoa, bạn Hồng làm được 25 bông hoa. Như vậy Hồng làm ít hơn Mai 5 bông và chỉ bằng một nửa số hoa của Tỳ. Hỏi ba bạn làm được bao nhiêu bông hoa tất cả?

Bài 17: Ngày thứ nhất bán được 2358kg gạo, ngày thứ hai bán được gấp 3 lần ngày thứ nhất. Cả hai ngày bán được số gạo là bao nhiêu?

Dạng 8: Bài toán có yếu tố hình học

Bài 18: Một hình chữ nhật có diện tích là 180 cm, nếu tăng chiều dài 2 cm thì chu vi tăng 28 cm. Tính chu vi hình chữ nhật ban đầu.

Bài 19: Để đi tới trường mỗi ngày Linh phải đi qua 3 đoạn đường. Đoạn đường thứ nhất dài 4000cm, đoạn đường thứ hai dài 755m và đoạn đường thứ 3 dài 90m. Hỏi độ dài quãng đường mà Linh phải đi từ nhà tới trường mỗi ngày là bao nhiêu?

Bài 20: Tính chu vi hình tam giác ABC có độ dài cạnh $AB = 400\text{mm}$, $AC = 45\text{cm}$, $BC = 78\text{cm}$

Bài 21: Hình tứ giác MNPQ có các cạnh $MN = 13\text{cm}$, $NP = 24\text{cm}$, $PQ = 31\text{cm}$, $MQ = 27\text{cm}$. Tìm chu vi của tứ giác MNPQ.

Bài 22: Tính diện tích của một miếng bìa hình vuông. Biết cạnh hình vuông bằng chiều rộng của hình chữ nhật có chu vi $6\text{dm}8\text{cm}$, chiều dài là một số bằng số tự nhiên lớn nhất có một chữ số nhân với 3.

Đề ôn thi học kì 2 môn Toán lớp 3

Phần 1. Trắc nghiệm

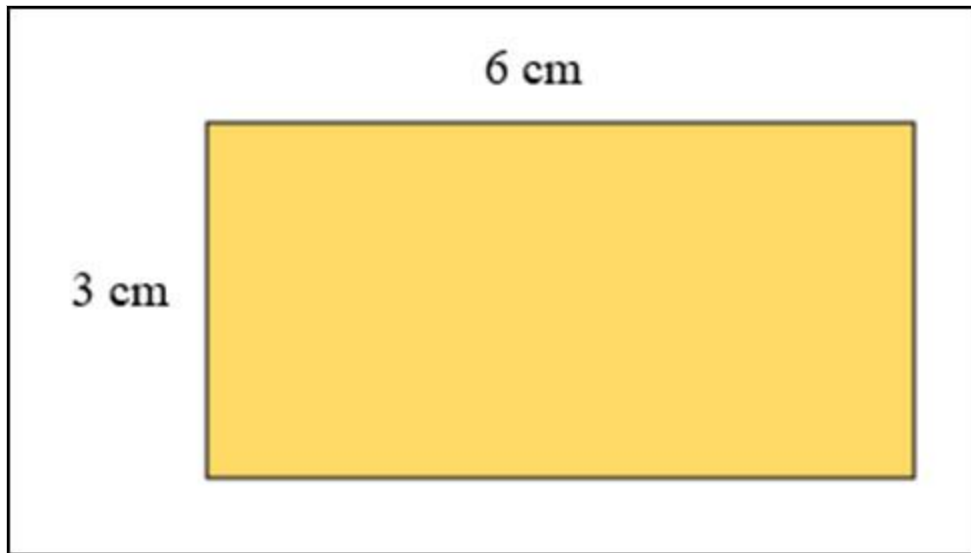
Câu 1: Số IV được đọc là:

- A. Mười lăm
- B. Một năm
- C. Bốn
- D. Sáu

Câu 2. Số 3 048 làm tròn đến chữ số hàng chục ta được số:

- A. 3 050
- B. 3 040
- C. 3 000
- D. 3 100

Câu 3. Tính diện tích hình chữ nhật có độ dài các cạnh được cho trong hình vẽ dưới đây:



- A. 9 cm
- B. 18 cm
- C. 9 cm^2
- D. 18 cm^2

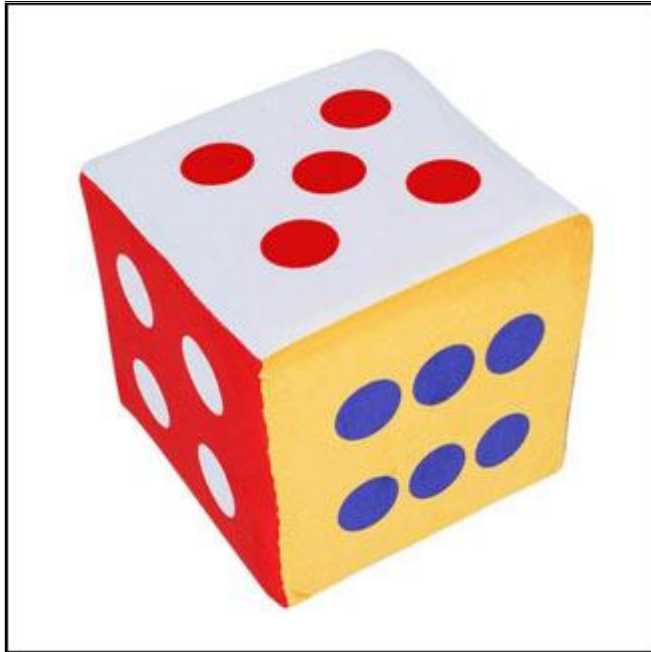
Câu 4. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều rộng 5 m, chiều dài gấp 9 lần chiều rộng. Diện tích của hình chữ nhật đó là:

- A. 14 m^2
- B. 50 m^2
- C. 225 m^2
- D. 100 m^2

Câu 5. Tháng nào sau đây có 31 ngày?

- A. Tháng 2
- B. Tháng 4
- C. Tháng 9
- D. Tháng 12

Câu 6. Khả năng nào sau đây *không* thể xảy ra khi gieo một con xúc xắc một lần



- A. Mặt 1 chấm xuất hiện
- B. Mặt 7 chấm xuất hiện
- C. Mặt 3 chấm xuất hiện
- D. Mặt 4 chấm xuất hiện

Câu 7. Bạn Nam mang hai tờ tiền có mệnh giá 10 000 đồng đi mua bút chì. Bạn mua hết 15 000. Bạn Nam còn thừađồng.

- A. 10 000 đồng
- B. 5 000 đồng
- C. 2 000 đồng
- D. 1 000 đồng

Phần 2. Tự luận

Câu 8. Tìm thành phần chưa biết trong các phép tính sau:

a) $1\,538 + \dots = 6\,927$

b) $\dots - 3\,236 = 8\,462$

c) $2 \times \dots = 1\,846$

Câu 9. Đặt tính rồi tính

$13\,567 + 36\,944$ $58\,632 - 25\,434$ $20\,092 \times 4$ $97\,075 : 5$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 10. Tính giá trị biểu thức

a) $72009 : 3 \times 2$

=

=

b) $2 \times 45000 : 9$

=

=

Câu 11. Dưới đây là bảng giá được niêm yết ở một cửa hàng văn phòng phẩm:

Sản phẩm	Bút mực	Bút chì	Vở ô ly	Thước kẻ
Giá 1 sản phẩm	6 000 đồng	4 000 đồng	10 000 đồng	8 000 đồng

Quan sát bảng số liệu thống kê và trả lời câu hỏi:

a) Sản phẩm nào có giá đắt nhất? Sản phẩm nào có giá rẻ nhất?

.....
.....

b) Với 50 000 đồng có thể mua nhiều nhất bao nhiêu cái bút mực?

.....
.....

c) Mai mua 3 sản phẩm hết vừa tròn 20 000 đồng. Những khả năng có thể xảy ra là:

.....
.....
.....

Câu 12. Giải toán

Trang trại của bác Hòa có 4 khu nuôi gà, mỗi khu có khoảng 1 500 con. Hôm nay, sau khi bán đi một số gà thì trang trại của bác còn lại 2800 con. Hỏi bác Hòa đã bán đi bao nhiêu con gà?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

Câu 13. Với 100 000 đồng em hãy lựa chọn những đồ vật dưới đây để có thể mua được nhiều loại nhất.

				
Gấu bông	Ô tô đồ chơi	Quả bóng	Khối rubik	Hộp sáp màu
60 000 đồng	38 000 đồng	77 000 đồng	21 000 đồng	24 000 đồng

Bài giải

.....
.....
.....
.....

Đáp án đề ôn thi học kì 2 môn Toán 3

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7
C	A	D	C	D	B	B

Phần 2. Tự luận

Câu 8.

a) $1\ 538 + 5\ 389 = 6\ 927$

b) $11\ 698 - 3\ 236 = 8\ 462$

c) $2 \times 923 = 1\ 846$

Câu 9.

$$\begin{array}{r} 13\ 567 \\ + 36\ 944 \\ \hline 50\ 511 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 58\ 632 \\ - 25\ 434 \\ \hline 33\ 198 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 20\ 092 \\ \times \quad 4 \\ \hline 80\ 368 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 97\ 075 \overline{) 5} \\ \underline{5} \\ 47 \\ \underline{45} \\ 20 \\ \underline{20} \\ 07 \\ \underline{05} \\ 25 \\ \underline{25} \\ 0 \end{array}$$

Câu 10.

a) $72\ 009 : 3 \times 2$

$= 24\ 003 \times 2$

$= 48\ 006$

b) $2 \times 45\ 000 : 9$

$= 90\ 000 : 9$

$= 10\ 000$

Câu 11.

a) Vở ô ly có giá đắt nhất.

Bút chì có giá rẻ nhất.

b) Với 50 000 đồng có thể mua nhiều nhất số bút mực là:

$50\ 000 : 6\ 000 = 8$ bút mực (dư 2 000)

c) Mai mua 3 sản phẩm hết vừa tròn 20 000 đồng. Những khả năng có thể xảy ra là:

- Mai đã mua 1 chiếc bút mực, 1 chiếc bút chì, 1 quyển vở ô ly.

- Mai đã mua 2 chiếc bút mực, 1 cái thước kẻ.

- Mai đã mua 1 chiếc bút chì, 2 cái thước kẻ.

Câu 12.

Bài giải

Ban đầu trang trại của bác Hòa có số con gà là:

$1\ 500 \times 4 = 6\ 000$ (con)

Bác Hòa đã bán đi số con gà là:

$$6\ 000 - 2\ 800 = 3\ 200 \text{ (con)}$$

Đáp số: 3 200 con.

Câu 13.

- Em có thể chọn mua 1 ô tô đồ chơi, 1 khối rubik và 1 hộp sáp màu. Tổng số tiền mua ba loại đồ vật đó là:

$$38\ 000 + 21\ 000 + 24\ 000 = 83\ 000 \text{ (đồng)}$$